| ODE logo | **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang (SPP)**  **Tờ dữ kiện**  **Chỉ số B3: Sự tham gia và sự thành thạo của học sinh có tham gia các Chương trình Giáo dục Cá nhân hóa (IEP)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  |

# **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang Oregon**

Theo Đạo luật Giáo dục Người Khuyết tật năm 2004 (IDEA), Bộ Giáo dục Oregon (ODE) được yêu cầu gửi Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang (SPP) trong 6 năm cho Văn phòng Chương trình Giáo dục Đặc biệt (OSEP). OSEP đã triển khai các biện pháp thực hiện chính, được biết đến là các chỉ số, để đo lường cả sự tuân thủ và kết quả. OSEP đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số tuân thủ và ODE đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số kết quả. SPP phải bao gồm các mục tiêu cho mỗi chỉ số kết quả. ODE báo cáo về tiến độ đạt được đối với các chỉ số này hàng năm trong Báo cáo thực hiện hàng năm (APR). Cứ sáu năm một lần, ODE phải rà soát các mục tiêu kết quả và thu hút các đối tác chính trong việc phát triển các mục tiêu mới. ODE hiện đang tìm kiếm thông tin đầu vào liên quan đến các chỉ số mà theo đó phải thiết lập các mục tiêu cho các chỉ số này và sẽ tổ chức một buổi nhập liệu công khai để thảo luận về dữ liệu liên quan đến chỉ số này vào tháng 12 năm 2021. Vui lòng xem [Kế hoạch thực hiện của Tiểu bang của ODE và các Báo cáo hàng năm cho trang web Giáo dục đặc biệt](https://www.oregon.gov/ode/reports-and-data/SpEdReports/Pages/State-Performance-Plan-and-Annual-Performance-Report-for-Special-Education.aspx) để biết thêm thông tin và để đăng ký buổi nhập liệu công khai. Quý vị cũng có t hể cung cấp thông tin đầu vào mà không cần tham dự buổi này thông qua [cuộc khảo sát này](https://app.smartsheet.com/b/publish?EQBCT=6db8207f42ba40c98688939d8346b26a).

**Chỉ số này đo lường những gì và tại sao nó quan trọng?**

Chỉ số B3 đề cập đến một Chương trình Giáo dục Công lập Thích hợp Miễn phí (FAPE) trong Môi trường Hạn chế Ít nhất (LRE) bằng cách đo lường sự tham gia và thực hiện của trẻ em có tham gia các Chương trình Giáo dục Cá nhân hóa (IEP) trên các đánh giá toàn tiểu bang, bao gồm:

* 3A. Tỷ lệ tham gia đối với trẻ em có tham gia IEP.
* 3B. Tỷ lệ thành thạo của trẻ em có tham gia IEP so với các tiêu chuẩn thành tích học tập ở cấp lớp.
* 3C. Tỷ lệ thành thạo của trẻ em có tham gia IEP so với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế.
* 3D. Chênh lệch về tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia IEP và tất cả học sinh so với các tiêu chuẩn thành tích học tập ở cấp lớp.

OSEP đã thực hiện những thay đổi đáng kể đối với chỉ số này trong chu kỳ này. Trước chu kỳ SPP này, chỉ báo này chỉ báo cáo 3B (tỷ lệ tham gia) và 3C (tỷ lệ thực hiện). Sự tham gia và thực hiện của trẻ em khuyết tật trong các đánh giá toàn tiểu bang của Oregon về kỹ năng đọc và toán học là những chỉ số đánh giá năng lực của Oregon trong việc cung cấp quyền tiếp cận công bằng với chương trình giảng dạy và nội dung.

Các chỉ số sau cập nhật sẽ hỗ trợ phân tích tốt hơn về sự tham gia của học sinh khuyết tật trong tương lai, nhưng khiến việc xem xét dữ liệu trước đây trở nên khó khăn hơn vì nó đo lường sự thành thạo theo cách khác. Theo đó, bảng dữ kiện này hiển thị dữ liệu cho chỉ số này cả khi nó đã được báo cáo trước đây và khi nó sẽ được báo cáo theo đo lường chỉ số đã được sửa đổi.

# **Nguồn dữ liệu là gì?**

Dữ liệu cho chỉ số này là từ cùng nguồn dữ liệu mà ODE sử dụng để báo cáo cho Sở theo Tiêu đề I của ESEA, với các đệ trình cụ thể như sau:

* 3A sử dụng thông số trong tập tin EDFacts FS185 và FS188
* 3B, 3C, và 3D sử dụng thông số trong tập tin EDFacts FS175 và FS178

# **Có cần phải thiết lập hoặc thiết lập lại căn bản cho chỉ số này không?**

Câu trả lời là Có. Chỉ số này đã được thay đổi cho chu kỳ SPP 2020-2025 và sử dụng dữ liệu mới (tức là dữ liệu là lớp 4. 8 và trung học phổ thông, có đánh giá mở rộng được tách riêng). Theo đó, ODE phải thiết lập một căn bản mới.

**Oregon đã thực hiện như thế nào theo thời gian?**

Dữ liệu trong bảng dữ kiện này đã được cập nhật để thể hiện kết quả trước đây vì chúng được báo cáo theo các đo lường chỉ số mới. Để giảm thiểu độ phức tạp, dữ liệu trước đây mà Oregon đã báo cáo từ việc đo lường chỉ số này trước đó không được đưa vào. Tuy nhiên, vì chưa có bất cứ mục tiêu nào cho chỉ số đã sửa đổi, các mục tiêu trước đó từ chu kỳ SPP của FFY 2014-2019 được đưa vào dưới đây.

**Mục tiêu tham gia trước đây (Chỉ số B3A của FFY 2014-19)**

| **FFY** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu tham gia Đọc ≥ | 95.00% | 95.00% | 95.00% | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| Mục tiêu tham gia Toán học ≥ | 95.00% | 95.00% | 95.00% | 95.00% | 95.00% | 95.00% |

**Kết quả trước đây cho Chỉ số B3A của FFY 2020-25. Tỷ lệ tham gia đối với trẻ em có tham gia các IEP.**

**Mục tiêu thực hiện trước đây (Các chỉ số B3B và B3C của FFY 2014-19)**

| **FFY** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu tham gia Đọc ≥ | 54.50% | 54.50% | 28.00% | 35.00% | 41.00% | 41.00% |
| Mục tiêu tham gia Toán học ≥ | 40.00% | 40.00% | 25.00% | 32.00% | 39.00% | 39.00% |

**Kết quả trước đây cho Chỉ số B3B của FFY 2020-25. Tỷ lệ Thành thạo đối với trẻ em có tham gia các IEP so với các tiêu chuẩn thành tích học tập theo cấp lớp.**

**Mục tiêu thực hiện trước đây (Các Chỉ số B3B và B3C của FFY 2014-19)**

| **FFY** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu thực hiện Đọc ≥ | 54.50% | 54.50% | 28.00% | 35.00% | 41.00% | 41.00% |
| Mục tiêu thực hiện Toán học ≥ | 40.00% | 40.00% | 25.00% | 32.00% | 39.00% | 39.00% |

**Kết quả trước đây cho Chỉ số B3C của FFY 2020-25. Tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia các IEP so với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế.**

**Kết quả trước đây cho Chỉ số B3D của FFY 2020-25. Chênh lệch về tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia IEP và tất cả học sinh so với các tiêu chuẩn thành tích học tập ở cấp lớp.**

**.**

# **Mục tiêu mới là gì?**

ODE sẽ không đặt ra các mục tiêu mới cho đến khi chúng tôi nhận được phản hồi từ các đối tác của mình. Có một số cách để đặt ra các mục tiêu mới. Đó có thể là sự gia tăng tỷ lệ phần trăm, bắt đầu với trò chơi kết thúc hoặc kiểm tra xu hướng theo thời gian và đưa ra các dự đoán dựa trên xu hướng. Một số thông tin hữu ích về việc thiết lập các mục tiêu:

* Các mục tiêu được đặt ra nhằm mục đích hỗ trợ cải thiện các kết quả cho trẻ em và gia đình. Chúng phải trong tầm tay nhưng vẫn cho thấy sự phát triển.
* Thay đổi cần có thời gian. Các mục tiêu có thể được tạo ra với sự hiểu biết này. Ví dụ: các mục tiêu có thể giữ nguyên trong vài năm liên tiếp và sau đó sẽ cải thiện một chút trong năm mục tiêu cuối cùng (FFY 2025). Ngoài ra, các mục tiêu có thể thể hiện sự cải thiện một chút mỗi năm.

**Example A**

Các mục tiêu ở Ví dụ A thể thiện sự cải thiện dần.

3A. Tỷ lệ tham gia đối với trẻ em có tham gia IEP.

| **Đọc** | | | |  | **Toán học** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |  | **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |
| 2020 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2020 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2021 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2021 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2022 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2022 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2023 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2023 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2024 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2024 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2025 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2025 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |

3B. Tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia IEP so với các tiêu chuẩn thành tích học tập ở cấp lớp.

| **Đọc** | | | |  | **Toán học** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |  | **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |
| 2020 | 21.79% | 15.52% | 26.12% |  | 2020 | 19.71% | 9.18% | 5.58% |
| 2021 | 21.93% | 15.63% | 26.83% |  | 2021 | 19.91% | 9.47% | 5.85% |
| 2022 | 22.08% | 15.73% | 27.53% |  | 2022 | 20.10% | 9.75% | 6.12% |
| 2023 | 22.23% | 15.84% | 28.24% |  | 2023 | 20.29% | 10.04% | 6.39% |
| 2024 | 22.38% | 15.94% | 28.94% |  | 2024 | 20.48% | 10.32% | 6.65% |
| 2025 | 22.53% | 16.05% | 29.65% |  | 2025 | 20.67% | 10.61% | 6.92% |

3C. Tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia IEP so với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế.

| **Đọc** | | | |  | **Toán học** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |  | **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |
| 2020 | 56.04% | 48.15% | 57.10% |  | 2020 | 37.35% | 40.89% | 44.72% |
| 2021 | 63.17% | 54.79% | 60.38% |  | 2021 | 44.12% | 44.13% | 46.26% |
| 2022 | 70.30% | 61.42% | 63.65% |  | 2022 | 50.89% | 47.37% | 47.79% |
| 2023 | 77.43% | 68.06% | 66.92% |  | 2023 | 57.66% | 50.60% | 49.32% |
| 2024 | 84.55% | 74.70% | 70.19% |  | 2024 | 64.43% | 53.84% | 50.86% |
| 2025 | 91.68% | 81.34% | 73.47% |  | 2025 | 71.21% | 57.07% | 52.39% |

3D. Chênh lệch về tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia IEP và tất cả học sinh so với các tiêu chuẩn thành tích học tập ở cấp lớp.

| **Đọc** | | | |  | **Toán học** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≤ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≤ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≤ |  | **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≤ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≤ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≤ |
| 2020 | 28.10% | 40.84% | 43.20% |  | 2020 | 24.15% | 32.20% | 27.37% |
| 2021 | 28.40% | 41.78% | 43.70% |  | 2021 | 24.21% | 33.16% | 28.00% |
| 2022 | 28.71% | 42.72% | 44.19% |  | 2022 | 24.28% | 34.13% | 28.63% |
| 2023 | 29.01% | 43.66% | 44.68% |  | 2023 | 24.35% | 35.09% | 29.27% |
| 2024 | 29.32% | 44.59% | 45.18% |  | 2024 | 24.41% | 36.05% | 29.90% |
| 2025 | 29.62% | 45.53% | 45.67% |  | 2025 | 24.48% | 37.01% | 30.53% |

**Ví dụ B**

Các mục tiêu trong Ví dụ B thể hiện sự tăng trưởng nhiều hơn.

3A. Tỷ lệ tham gia đối với trẻ em có tham gia IEP.

| **Đọc** | | | |  | **Toán học** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |  | **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |
| 2020 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2020 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2021 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2021 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2022 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2022 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2023 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2023 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2024 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2024 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |
| 2025 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |  | 2025 | 95.00% | 95.00% | 95.00% |

3B. Tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia IEP so với các tiêu chuẩn thành tích học tập ở cấp lớp.

| **Đọc** | | | |  | **Toán học** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |  | **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |
| 2020 | 21.79% | 15.52% | 26.12% |  | 2020 | 19.71% | 9.18% | 5.58% |
| 2021 | 22.47% | 16.18% | 27.00% |  | 2021 | 20.07% | 9.47% | 5.87% |
| 2022 | 23.15% | 16.85% | 27.88% |  | 2022 | 20.43% | 9.75% | 6.16% |
| 2023 | 23.83% | 17.51% | 28.75% |  | 2023 | 20.79% | 10.04% | 6.45% |
| 2024 | 24.51% | 18.17% | 29.63% |  | 2024 | 21.14% | 10.32% | 6.74% |
| 2025 | 25.19% | 18.83% | 30.51% |  | 2025 | 21.50% | 10.89% | 7.03% |

3C. Tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia IEP so với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế.

| **Đọc** | | | |  | **Toán học** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |  | **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≥ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≥ |
| 2020 | 56.04% | 48.15% | 57.10% |  | 2020 | 37.35% | 40.89% | 44.72% |
| 2021 | 63.17% | 54.79% | 60.38% |  | 2021 | 44.12% | 44.13% | 46.94% |
| 2022 | 70.30% | 61.42% | 63.65% |  | 2022 | 50.89% | 47.37% | 49.15% |
| 2023 | 77.43% | 68.06% | 66.92% |  | 2023 | 57.66% | 50.60% | 51.37% |
| 2024 | 84.55% | 74.70% | 70.19% |  | 2024 | 64.43% | 53.84% | 53.58% |
| 2025 | 98.81% | 87.98% | 76.74% |  | 2025 | 77.98% | 60.31% | 55.80% |

3D. Chênh lệch về tỷ lệ thành thạo đối với trẻ em có tham gia IEP và tất cả học sinh so với các tiêu chuẩn thành tích học tập ở cấp lớp.

| **Đọc** | | | |  | **Toán học** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≤ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≤ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≤ |  | **FFY** | **Lớp 4**  Mục tiêu ≤ | **Lớp 8**  Mục tiêu ≤ | **Lớp 11**  Mục tiêu ≤ |
| 2020 | 28.10% | 40.84% | 43.20% |  | 2020 | 24.15% | 32.20% | 27.37% |
| 2021 | 28.67% | 41.78% | 44.22% |  | 2021 | 24.43% | 33.16% | 28.33% |
| 2022 | 29.25% | 42.72% | 45.24% |  | 2022 | 24.71% | 34.13% | 29.30% |
| 2023 | 29.82% | 43.66% | 46.26% |  | 2023 | 24.99% | 35.09% | 30.27% |
| 2024 | 30.39% | 44.59% | 47.27% |  | 2024 | 25.27% | 36.05% | 31.24% |
| 2025 | 30.97% | 46.47% | 48.29% |  | 2025 | 25.55% | 37.97% | 32.21% |

**Nếu quý vị cần thêm thông tin nhằm để cung cấp dữ liệu đầu vào, vui lòng liên hệ  
Brad Lenhardt, Chuyên gia Giáo dục, tại** [**brad.lenhardt@state.or.us**](mailto:brad.lenhardt@state.or.us)**.**